

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2025

MLTT: 2.340.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%							Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18

I. Lương căn bộ công chức, viên chức

1	Kiều Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	20%	1,030			9,26	21.656.700		21.656.700	1.156.896	216.918	144.612	1.518.426	20.138.274	
2	Phạm Thị Hiền	4,98	0,35	0,5		2,67	25%	1,333			9,83	22.996.350		22.996.350	1.247.220	233.854	155.903	1.636.976	21.359.374	
3	Nguyễn Thu Hà	3,66	0,35	0,5		2,01	16%	0,642			7,16	16.746.444		16.746.444	870.780	163.271	108.847	1.142.898	15.603.546	
4	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,67	36%	1,919	9%	0,44	10,41	24.368.727		24.368.727	1.357.001	254.438	169.625	1.781.064	22.587.664	
5	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
6	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
7	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	25%	1,163			8,64	20.211.750		20.211.750	1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	18.783.619	
8	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	25%	1,295			9,57	22.382.100		22.382.100	1.212.120	227.273	151.515	1.590.908	20.791.193	
9	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
10	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	22%	0,994			8,27	19.362.096		19.362.096	1.032.296	193.555	129.037	1.354.888	18.007.208	
11	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
12	Đào Thị Lai	3,65	0,2	0,5		1,93	19%	0,732			7,01	16.395.210		16.395.210	857.657	160.811	107.207	1.125.675	15.269.535	
13	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	0,2	0,5		2,26	20%	0,904			8,18	19.150.560		19.150.560	1.015.373	190.382	126.922	1.332.677	17.817.883	
14	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445.168		17.445.168	914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874	
15	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	12%	0,364			5,41	12.656.124		12.656.124	635.282	119.115	79.410	833.808	11.822.316	
16	Đặng Thị Hoa	3,96		0,5		1,98	17%	0,673			7,11	16.644.888		16.644.888	867.335	162.625	108.417	1.138.377	15.506.511	
17	Bé Thị Thân	3,99		0,5		2,00	14%	0,559			7,04	16.482.024		16.482.024	851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433	
18	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	17%	0,734			7,71	18.051.696		18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%							Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
19	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855,488		16.855,488	881,375	165,258	110,172	1.156,805	15,698,683	
20	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445,168		17.445,168	914,509	171,471	114,314	1.200,294	16.244,874	
21	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855,488		16.855,488	881,375	165,258	110,172	1.156,805	15,698,683	
22	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987,584		13.987,584	712,783	133,647	89,098	935,527	13,052,057	
23	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	13%	0,476			6,47	15.129,972		15.129,972	774,222	145,167	96,778	1.016,166	14,113,806	
24	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16,762,122		16,762,122	873,906	163,857	109,238	1.147,001	15,615,121	
25	Thùng Thị Quý	2,72		0,5		1,36	7%	0,190			4,77	11,162,736		11,162,736	544,827	102,155	68,103	715,085	10,447,651	
26	Đoàn Thị Thủy	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13,987,584		13,987,584	712,783	133,647	89,098	935,527	13,052,057	
27	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	7%	0,169			4,28	10,023,858		10,023,858	482,733	90,512	60,342	633,587	9,390,271	
28	Hà Thu Hiền	3,65	0,15	0,5		1,90	17%	0,646			6,85	16,019,640		16,019,640	832,291	156,055	104,036	1,092,382	14,927,258	
29	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13,909,428		13,909,428	706,530	132,474	88,316	927,321	12,982,107	
30	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	24%	1,152			8,85	20,713,680		20,713,680	1,114,214	208,915	139,277	1,462,406	19,251,274	
31	Lò Thị Thư	3,33		0,50		1,67	9%	0,300			5,79	13,559,598		13,559,598	679,480	127,402	84,935	891,817	12,667,781	
32	Vũ Thị Rồi	3,99		0,50		2,00	18%	0,718			7,20	16,855,488		16,855,488	881,375	165,258	110,172	1,156,805	15,698,683	
33	Nguyễn Thị Hoài	3,65		0,50		1,83	19%	0,694			6,67	15,604,290		15,604,290	813,103	152,457	101,638	1,067,198	14,537,092	
34	Quang Thị Yên	3,03		0,50		1,52	9%	0,273			5,32	12,443,418		12,443,418	618,265	115,925	77,283	811,473	11,631,945	
35	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11,226,384		11,226,384	549,919	103,110	68,740	721,768	10,504,616	
36	Vì Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11,226,384		11,226,384	549,919	103,110	68,740	721,768	10,504,616	
37	Lai Thị Đình	3,65		0,50		1,83	16%	0,584			6,56	15,348,060		15,348,060	792,605	148,613	99,076	1,040,294	14,307,766	
38	Lò Thị Khanh	3,96		0,50		1,98	21%	0,832			7,27	17,015,544		17,015,544	896,988	168,185	112,123	1,177,296	15,838,248	
39	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	9,734,400		9,734,400	685,152	128,466	85,644	899,262	8,835,138	
40	Phạm Thị Văn Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10,436,400		10,436,400	722,592	135,486	90,324	948,402	9,487,998	
	Cộng biên chế	154,59	2,80	20,00	0,10	75,60	6,80	28,95	x	1,32	283,36	663,051,533	0	663,051,533	35,129,991	6,586,873	4,391,249	46,108,113	616,943,420	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số			Tiền lương tháng	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN			Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
II. Lương lao động hợp đồng																				
41	Lai Hữu Long											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
42	Nguyễn Tiến Bình											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm hai ba triệu tám trăm năm hai ngàn tám trăm hai mươi đồng chẵn./

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2025

MLTT: 2.340.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHHH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số			Tiền lương tháng	8% BHHH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18

I. Lương căn bộ công chức, viên chức

1	Kiểu Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	20%	1,030			9,26	21.656.700		21.656.700	1.156.896	216.918	144.612	1.518.426	20.138.274	
2	Phạm Thị Hiền	4,98	0,35	0,5		2,67	25%	1,333			9,83	22.996.350		22.996.350	1.247.220	233.854	155.903	1.636.976	21.359.374	
3	Nguyễn Thu Hà	3,66	0,35	0,5		2,01	16%	0,642			7,16	16.746.444		16.746.444	870.780	163.271	108.847	1.142.898	15.603.546	
4	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,67	36%	1,919	9%	0,44	10,41	24.368.727		24.368.727	1.357.001	254.438	169.625	1.781.064	22.587.664	
5	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
6	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
7	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	25%	1,163			8,64	20.211.750		20.211.750	1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	18.783.619	
8	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	25%	1,295			9,57	22.382.100		22.382.100	1.212.120	227.273	151.515	1.590.908	20.791.193	
9	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
10	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	22%	0,994			8,27	19.362.096		19.362.096	1.032.296	193.555	129.037	1.354.888	18.007.208	
11	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
12	Đào Thị Lai	3,65	0,2	0,5		1,93	19%	0,732			7,01	16.395.210		16.395.210	857.657	160.811	107.207	1.125.675	15.269.535	
13	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	0,2	0,5		2,26	20%	0,904			8,18	19.150.560		19.150.560	1.015.373	190.382	126.922	1.332.677	17.817.883	
14	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445.168		17.445.168	914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874	
15	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	12%	0,364			5,41	12.656.124		12.656.124	635.282	119.115	79.410	833.808	11.822.316	
16	Đặng Thị Hoa	3,96		0,5		1,98	17%	0,673			7,11	16.644.888		16.644.888	867.335	162.625	108.417	1.138.377	15.506.511	
17	Bé Thị Thân	3,99		0,5		2,00	14%	0,559			7,04	16.482.024		16.482.024	851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433	
18	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	17%	0,734			7,71	18.051.696		18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830	

Lương hệ số																		Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú
TT	Họ và tên	Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC un dài nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Công hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHYTN	Cộng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7.000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18				
19	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683					
20	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445.168		17.445.168	914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874					
21	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683					
22	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987.584		13.987.584	712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057					
23	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	13%	0,476			6,47	15.129.972		15.129.972	774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.806					
24	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		16.762.122	873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121					
25	Thung Thị Quy	2,72		0,5		1,36	7%	0,190			4,77	11.162.736		11.162.736	544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.651					
26	Đoàn Thị Thủy	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987.584		13.987.584	712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057					
27	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	7%	0,169			4,28	10.023.858		10.023.858	482.733	90.512	60.342	633.587	9.390.271					
28	Hà Thu Hiền	3,65	0,15	0,5		1,90	17%	0,646			6,85	16.019.640		16.019.640	832.291	156.055	104.036	1.092.382	14.927.258					
29	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		13.909.428	706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107					
30	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	24%	1,152			8,85	20.713.680		20.713.680	1.114.214	208.915	139.277	1.462.406	19.251.274					
31	Lò Thị Thư	3,33		0,50		1,67	9%	0,300			5,79	13.559.598		13.559.598	679.480	127.402	84.935	891.817	12.667.781					
32	Vũ Thị Rồi	3,99		0,50		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683					
33	Nguyễn Thị Hoài	3,65		0,50		1,83	19%	0,694			6,67	15.604.290		15.604.290	813.103	152.457	101.638	1.067.198	14.537.092					
34	Quảng Thị Yên	3,03		0,50		1,52	9%	0,273			5,32	12.443.418		12.443.418	618.265	115.925	77.283	811.473	11.631.945					
35	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11.226.384		11.226.384	549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616					
36	Vì Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11.226.384		11.226.384	549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616					
37	Lại Thị Đình	3,65		0,50		1,83	16%	0,584			6,56	15.348.060		15.348.060	792.605	148.613	99.076	1.040.294	14.307.766					
38	Lò Thị Khanh	3,96		0,50		1,98	21%	0,832			7,27	17.015.544		17.015.544	896.988	168.185	112.123	1.177.296	15.838.248					
39	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	9.734.400		9.734.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.835.138					
40	Phạm Thị Văn Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10.436.400		10.436.400	722.592	135.486	90.324	948.402	9.487.998					
	Cộng biên chế	154,59	2,80	20,00	0,10	75,60	6,80	28,95	x	1,32	283,36	663.051.533	0	663.051.533	35.129.991	6.586.873	4.391.249	46.108.113	616.943.420					

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC un dài nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số lương PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Công hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT			1% BHITN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7.000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm hai ba triệu tám trăm năm hai ngàn tám trăm hai mươi đồng chẵn./

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Điền Biên, ngày 2 tháng 1 năm 2025

TRƯỞNG
MẦM NON
THÀNH TRƯỜNG

Ký: họ tên, đóng dấu

Kiểm Thanh Huyền